

THÔNG BÁO

Về việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Măng Ri - huyện Tu Mơ Rông

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/01/2019 của UBND tỉnh Về việc Phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng của tỉnh Kon Tum và dự toán chi phí quản lý của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018;

Căn cứ số liệu diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng năm 2018 trên địa bàn xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông được Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, Hạt Kiểm lâm huyện Tu Mơ Rông và UBND xã Măng Ri xác nhận.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh xác định và thông báo chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2018 cho Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Măng Ri, cụ thể như sau:

1. Tổng số tiền chi trả DVMTR năm 2018: 278.338.709 đồng (*Hai trăm bảy mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tám ngàn, bảy trăm lẻ chín đồng*), trong đó:

- Tiền chi trả DVMTR đã tạm ứng: 198.453.000 đồng (*Một trăm chín mươi tám triệu, bốn trăm năm mươi ba ngàn đồng*);

- Tiền chi trả DVMTR thanh toán đợt này: 79.885.709 đồng (*Bảy mươi chín triệu, tám trăm tám mươi lăm ngàn, bảy trăm lẻ chín đồng*).

(có biểu chi tiết kèm theo)

2. Trách nhiệm của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Măng Ri:

2.1. Khẩn trương lập thủ tục thanh toán tiền DVMTR năm 2018 gửi về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trước ngày 25/01/2019 theo địa chỉ: số 11 Trần Nguyên Hãn, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum để kiểm tra, chi trả theo quy định.

2.2. Quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng và các quy định khác có liên quan.



2.3. Xác định và chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn nhận khoán bảo vệ rừng (nếu có) theo quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ đầy đủ, kịp thời, đúng quy định.

2.4. Chịu sự kiểm tra, giám sát về tình hình quản lý, sử dụng tiền chi trả DVMTR của các cơ quan chức năng; thực hiện thanh quyết toán theo loại hình hoạt động của đơn vị mình và báo cáo kết quả thực hiện theo quy định.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh thông báo để Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xã Măng Ri biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Quỹ Bảo vệ và PTR xã Măng Ri;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- UBND huyện Tu Mơ Rông;
- Phòng TC-KH huyện Tu Mơ Rông;
- Giám đốc;
- Phòng TC-HC-KT;
- Lưu VT, KHKT *ph*

GIÁM ĐỐC



Hồ Thanh Hoàng



THÔNG BÁO TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CHI TRẢ NĂM 2018
 (Kèm theo Thông báo số 73 /TB-QBVPTR ngày 21/01/2019 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh)

1. Tên bên cung ứng: Ủy ban nhân dân xã Măng Ri.
2. Địa chỉ: xã Măng Ri - huyện Tu Mơ Rông - tỉnh Kon Tum.
3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVMTR	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Số tiền được chi trả (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6=4*5]	[7]	[8=6-7]
	Tổng cộng	284,58	254,10	1.095.404	278.338.709	198.453.000	79.885.709
1	Nhà máy thủy điện IaLy	284,58	254,10	435.274	110.601.833	78.858.113	31.743.720
2	Nhà máy thủy điện Sê San 3	284,58	254,10	145.447	36.957.736	26.350.534	10.607.202
3	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	284,58	254,10	27.792	7.061.795	5.034.996	2.026.799
4	Nhà máy thủy điện Sê San 3A	284,58	254,10	152.385	38.720.541	27.607.398	11.113.143
5	Nhà máy thủy điện Sê San 4A	284,58	254,10	20.016	5.086.109	3.626.350	1.459.759
6	Nhà máy thủy điện Plei Krông	284,58	254,10	116.143	29.511.614	21.041.516	8.470.098
7	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 5	284,58	254,10	5.923	1.505.129	1.073.143	431.986
8	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 4	284,58	254,10	103.779	26.369.949	18.801.537	7.568.412
9	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 3	284,58	254,10	59.081	15.012.184	10.703.552	4.308.632
10	Nhà máy thủy điện Đăk Psi	284,58	254,10	9.479	2.408.689	1.717.374	691.315
11	Nhà máy thủy điện Đăk Psi 2B	284,58	254,10	20.083	5.103.130	3.638.486	1.464.644